PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 11 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,25	0,75	275.400	1.170.450	206.550	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,10			20,20	2,90	25.200	509.040	73.080	
3	Thịt lợn nạc	Kg	5,10			4,50	0,60	165.900	746.550	99.540	
4	Thit lợn mông	Kg	7,50			6,60	0,90	149.100	984.060	134.190	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	34.560	62.208	6.912	
6	Khoai tây	Kg	2,90			2,60	0,30	25.200	65.520	7.560	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,25	0,25	25.200	56.700	6.300	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Rau muống	Kg	8,00			7,00	1,00	25.200	176.400	25.200	
10	Cá trắm cỏ	Kg	3,50			3,05	0,45	94.500	288.225	42.525	
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	52.500	8.925	1.575	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	75.600	6.048	1.512	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,28	0,32	73.440	94.003	23.501	
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	2.380.684
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,07	0,03	73.500	5.145	2.205	9.638
18	Dưa hấu	Kg	21,50			18,10	3,40	25.200	456.120	85.680	2.380.684
19	Sữa chua(hộp)	Kg	20,23			20,23		68.657	1.388.934		9.638
20	Bánh mì(lát)	Kg	11,60			11,60		46.175	535.630		
21	Bánh đa	Kg	2,70				2,70	28.080		75.816	
22	Tôm nớt	Kg	0,70				0,70	296.100		207.270	
23	Thit lợn mông	Kg	1,10				1,10	149.100		164.010	371.280
											10.035
	Cộng								**6.630.432**	**1.172.830**	
	Tổng cộng								**7.803.262**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Thái Thụy	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
UỶ BAN NHÂN DÂN H.AN LÃO TỈNH HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 11 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 339** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 288 **- 4 tuổi: 113** **+ Nhà trẻ: 51** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 116 **- Cơm thường: 51**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,25	0,75	4,25	0,75	1.147,5	202,5			1.105,0	195,0			1.615,0	285,0	20.995,0	3.705,0
2	Gạo tẻ máy	20,20	2,90	20,20	2,90			1.595,8	229,1			202,0	29,0	15.331,8	2.201,1	69.488,0	9.976,0
3	Thịt lợn nạc	4,50	0,60	4,41	0,59	837,9	111,7			308,7	41,2					6.129,9	817,3
4	Thit lợn mông	6,60	0,90	6,47	0,88	1.228,9	167,6			2.412,6	329,0					21.732,5	2.963,5
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Khoai tây	2,60	0,30	2,26	0,26			45,2	5,2			2,3	0,3	472,8	54,5	2.103,7	242,7
7	Cà rốt	2,25	0,25	2,01	0,22			30,2	3,4			4,0	0,4	157,1	17,5	785,4	87,3
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Rau muống	7,00	1,00	4,38	0,63			140,0	20,0			17,5	2,5	91,9	13,1	1.093,8	156,3
10	Cá trắm cỏ	3,05	0,45	1,98	0,29	337,0	49,7			51,5	7,6					1.804,1	266,2
11	Rau Ngổ	0,08	0,02	0,06	0,01			0,9	0,2					1,3	0,3	8,5	2,1
12	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
13	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
14	Dầu đậu tương	1,28	0,32	1,28	0,32							1.280,0	320,0			11.520,0	2.880,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,07	0,03	0,05	0,02			0,7	0,3			0,2	0,1	2,3	1,0	13,8	5,9
18	Dưa hấu	18,10	3,40	9,41	1,77			112,9	21,2			18,8	3,5	216,5	40,7	1.505,9	282,9
19	Sữa chua(hộp)	20,23		20,23		667,6				748,5				728,3		20.230,0	
20	Bánh mì(lát)	11,60		11,60				916,4				92,8		6.101,6		28.884,0	
21	Bánh đa		2,70		2,70				191,7				62,1		1.339,2		5.292,0
22	Tôm nớt		0,70		0,63		115,9				11,3						567,0
23	Thit lợn mông		1,10		1,08		204,8				402,1						3.622,1
	Cộng					**4.228,1**	**853,3**	**3.052,1**	**494,8**	**4.626,3**	**986,2**	**1.718,6**	**429,2**	**24.812,0**	**3.963,2**	**188.450,3**	**31.109,3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,7**	**16,7**	**10,6**	**9,7**	**16,1**	**19,3**	**6,0**	**8,4**	**86,2**	**77,7**	**654,3**	**610,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.797.000 đ
- Hôm trước mang sang:	6.481 đ
- Đã chi:	7.803.262 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	6.262 đ
- Luỹ kế:	219 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt lợn sốt cà chua
	- Canh rau muống nấu cá trắm/Dưa hấu
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua- Bánh mì
	- NT: Bánh đa tôm thịt
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu